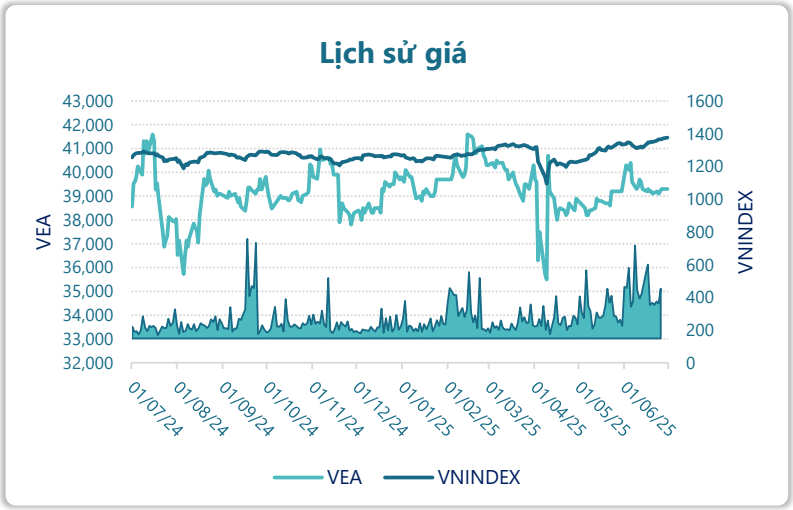
FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**39,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,500
SL cổ phiếu LH	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	361,515
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,222
P/E	7.0
EPS	5,653

DT thuần

Q2/25

1,041

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.00| -0.5%

YoY: ▲ 17.0| 1.7%

LN sau thuế

Q2/25

2,132

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 854| 66.9%

YoY: ▲ 310| 17.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

210%

+/- YoY: ▲ 26.6%

DT thuần

6T 2025

2,087

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 164| 8.6%

LN sau thuế

6T 2025

3,410

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 152| 4.7%

ROE

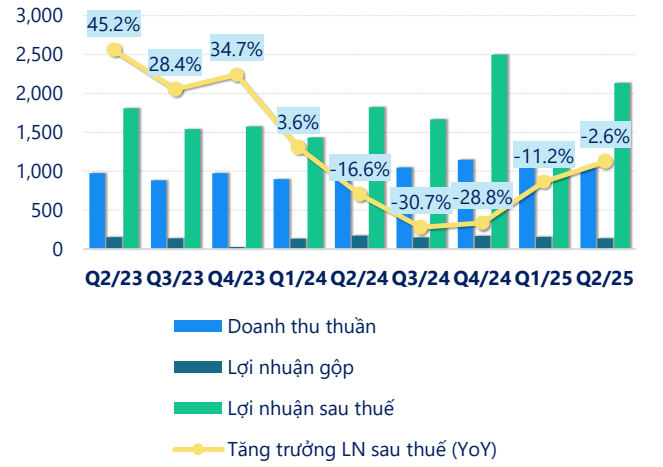
Q2/25

25.7%

+/- YoY: ▲ 3.7%

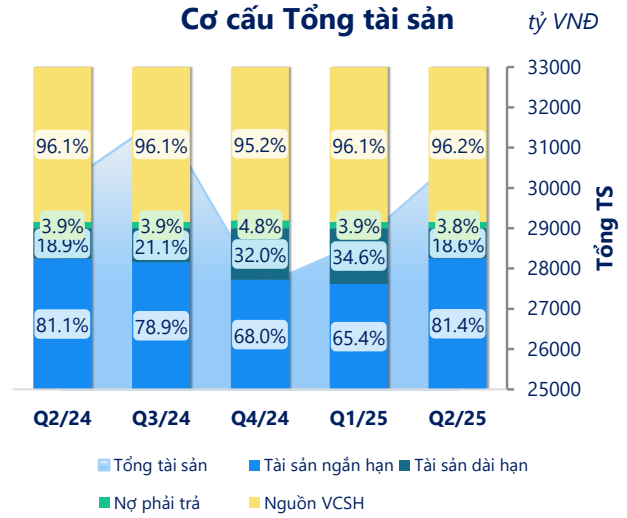
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



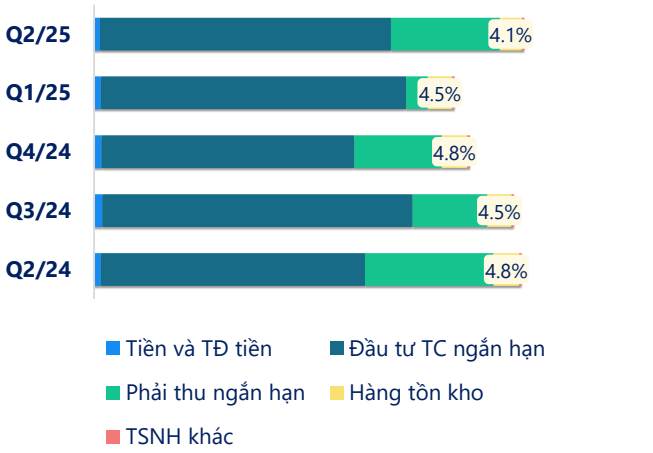
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



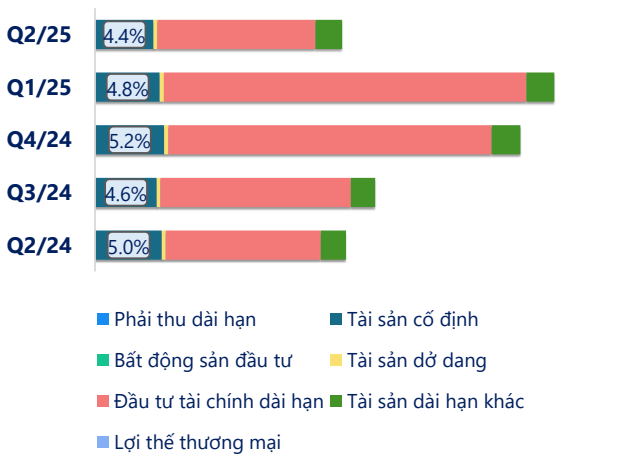
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



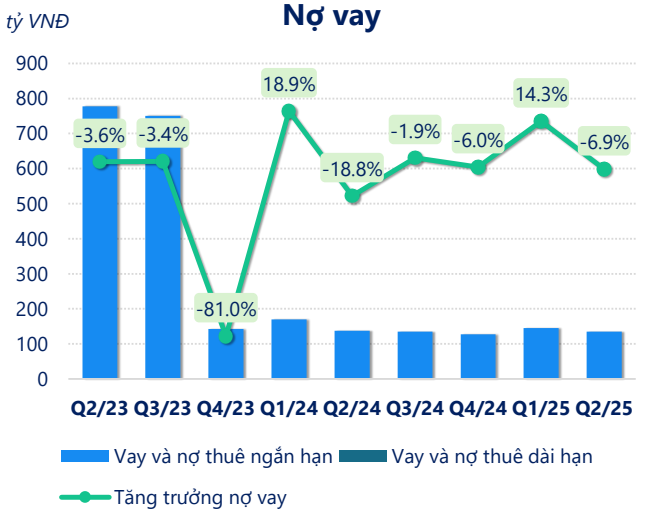
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



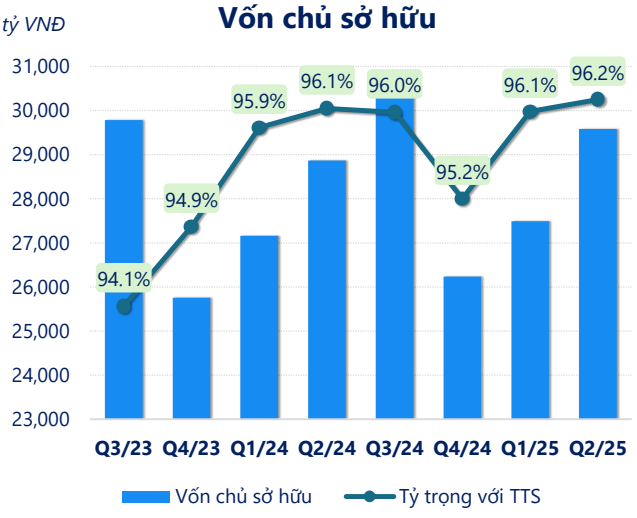
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



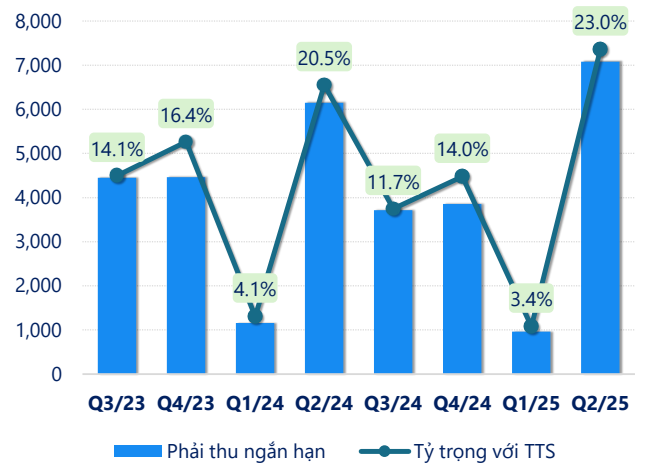
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



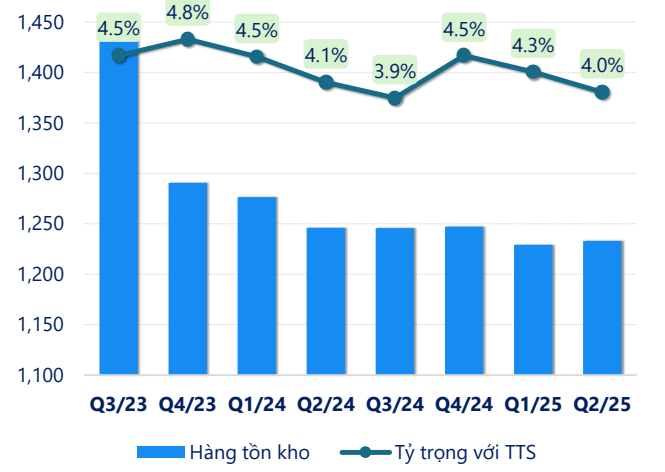
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



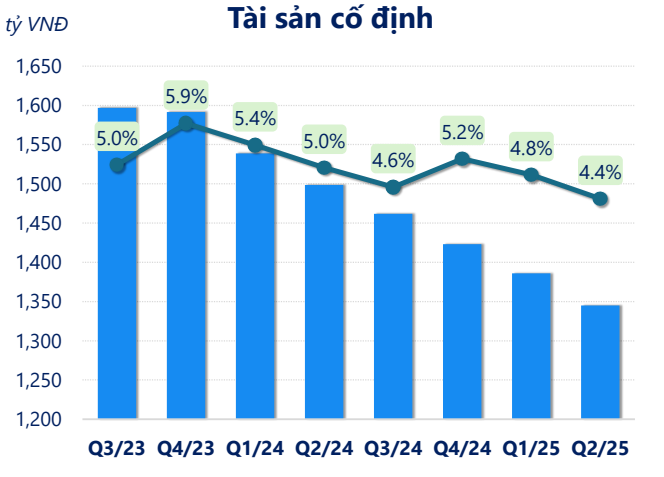
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



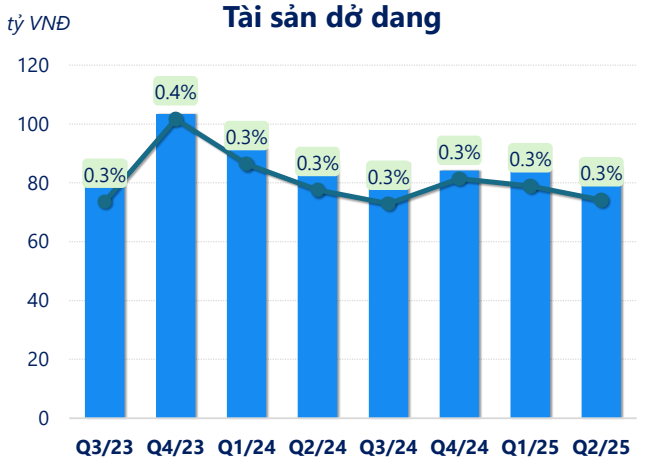
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



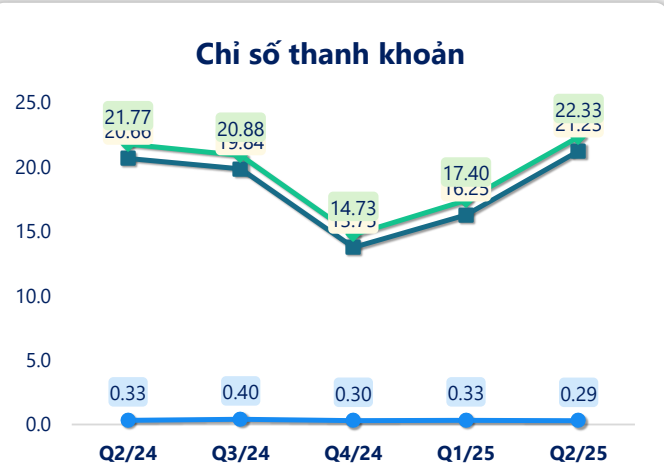
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



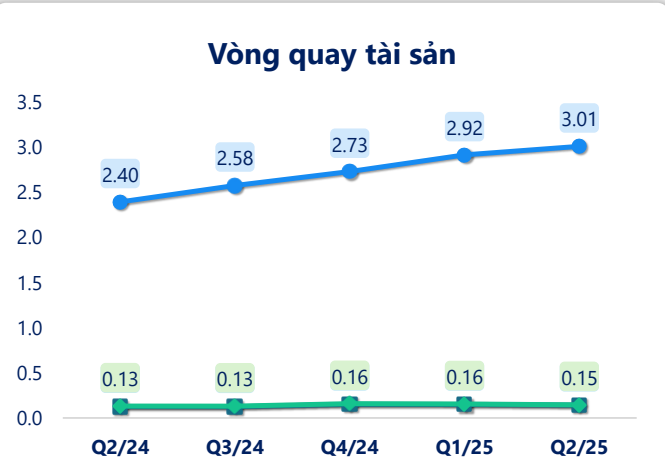
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**30,041**	**31,743**	**27,562**	**28,618**	**30,762**
Tài sản ngắn hạn	**24,364**	**25,053**	**18,740**	**18,728**	**25,040**
Tiền và tương đương tiền	370	486	379	354	329
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,447	19,471	13,130	16,041	16,261
Phải thu ngắn hạn	6,151	3,717	3,854	966	7,076
Hàng tồn kho	1,246	1,246	1,247	1,229	1,233
Tài sản ngắn hạn khác	150	134	130	138	140
Tài sản dài hạn	**5,677**	**6,690**	**8,822**	**9,890**	**5,722**
Phải thu dài hạn	11.8	11.6	11.4	10.8	11.5
Tài sản cố định	1,498	1,462	1,423	1,386	1,345
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	87.4	86.8	84.1	84.7	85.5
Đầu tư tài chính dài hạn	3,505	4,546	6,705	7,804	3,661
Tài sản dài hạn khác	574	583	599	605	619
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,173**	**1,253**	**1,324**	**1,127**	**1,175**
Nợ ngắn hạn	**1,119**	**1,200**	**1,272**	**1,077**	**1,122**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	138	135	127	145	135
Phải trả người bán ngắn hạn	283	330	355	290	295
Nợ dài hạn	54.2	52.5	51.3	50.7	53.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,867**	**30,490**	**26,238**	**27,491**	**29,586**
Vốn chủ sở hữu	**28,864**	**30,488**	**26,236**	**27,489**	**29,584**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	13,288	13,288	13,288
Kinh phí và quỹ khác	2.79	2.64	2.48	2.34	2.22

(Nguồn: fireant.vn)